TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40 /2018/DS-ST
Ngày: 23 -11- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Minh Quang
2. Bà Lê Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ *tham gia phiên toà:* Ông Trần Văn Hùng- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2018/QĐST-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Trúc M, sinh năm 1976 và ông Lê Trung C1, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: t 5, thị trấn Đ P, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông Ch: Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975, Luật sư của Văn phòng luật sư Q A thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: 301 T H Đ, thành phố Q N, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018).

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1973;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: t 3, thị trấn Đ P, huyện Đ P, Quảng Ngãi;

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đều có mặt; người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/6/2018, bản tự khai ngày 11/9/2018 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Huỳnh Ngọc A trình bày:

Từ ngày 20/3/2016 âm lịch đến ngày 21/11/2016 âm lịch, bà Đỗ Thị T nhiều lần vay tiền của vợ chồng nguyên đơn để sử dụng vào mục đích buôn bán thịt heo rừng và động vật hoang dã, cụ thể: Ngày 20/3/2016 âm lịch (tức ngày 26/4/2016 dương lịch) bà T vay của vợ chồng nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng sẽ hoàn trả; ngày 23/03/2016 âm lịch (tức ngày 29/4/2016 dương lịch), bà T vay tiếp số tiền 60.000.000 đồng và hẹn 04 tháng sẽ hoàn trả; ngày 02/11/2016 âm lịch (tức ngày 30/11/2016 dương lịch), bà T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả. Khi vay tiền vợ chồng nguyên đơn và bà T có thỏa thuận bằng lời nói trả lãi 3%/ tháng, tuy nhiên đến thời hạn trả nợ gốc thì bà Trâm xin khất nợ để tiếp tục trả lãi. Đến ngày 15/11/2016 âm lịch (tức ngày 13/12/2016 dương lịch), bà T vay tiếp của nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng và thỏa thuận trả góp trong thời hạn 42 ngày, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng, số tiền bà T đã trả góp trong 08 ngày là 8.000.000 đồng, còn lại 32.000.000 đồng. Ngày 21/11/2016 âm lịch (tức ngày 19/12/2016 dương lịch), bà T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng và có thỏa thuận trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng, nhưng sau khi vay số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 21/11/2016 âm lịch thì ngày hôm sau bà T tuyên bố vỡ nợ và từ đó cho đến nay nguyên đơn đã đòi nợ nhiều lần, nhưng bà T vẫn không trả gốc và lãi cho nguyên đơn. Tất cả các lần vay bà T đều có viết giấy mượn tiền, giấy này nguyên đơn giữ. Hiện bà T còn nợ nguyên đơn số tiền 222.000.000 đồng. Lý do, bà T không trả nợ theo thỏa thuận mà nguyên đơn vẫn tiếp tục cho vay là bà T xin trả tiền lãi đầy đủ hàng tháng. Nay, nguyên đơn yêu cầu bà Đỗ Thị T và chồng là ông Nguyễn Văn C2 cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 222.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 17/7/2018, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 30/8/2018, và tại phiên tòa bị đơn bà Đỗ Thị T trình bày: Ngày 20/3/2016 âm lịch bà có vay vợ chồng nguyên đơn là bà M, ông C1 số tiền 30.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng sẽ hoàn trả, đúng 01 tháng sau bà đã trả đủ số tiền này; ngày 23/03/2016 âm lịch bà vay tiếp số tiền 60.000.000 đồng, hẹn 04 tháng bà sẽ hoàn trả và đúng 04 tháng sau bà đã trả đủ tiền cho nguyên đơn; ngày 02/11/2016 âm lịch bà vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng và trong 01 tháng bà đã trả đủ cho nguyên đơn. Đến ngày 15/11/2016 âm lịch bà vay tiếp của nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng và bà đã trả góp cho nguyên đơn trong thời hạn 40 ngày. Ngày 21/11/2016 âm lịch bà vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng và sau 26 ngày kể từ ngày vay tiền, bà đã trả góp cho nguyên đơn đủ số tiền 50.000.000 đồng. Trong 05 lần vay tiền của nguyên đơn, bà là người viết giấy

mượn tiền và ký vào giấy, giấy này nguyên đơn giữ. Mục đích bà vay tiền là để trả nợ; hai bên có thỏa thuận bằng lời nói trả lãi mỗi tháng là 3%, việc bà đã trả xong nợ cho ông C1, bà M bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Bà không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi bà đã trả cho ông C1, bà M vì hai bên đã tự nguyện thỏa thuận. Khi bà vay tiền và nhận tiền chỉ có bà và vợ chồng bà Mai, ông Châu biết, ngoài ra, không có ai khác biết, bà là người trực tiếp nhận tiền tại chợ Đức Phổ. Số tiền vay bà trả nợ cho những người khác không mang về nhà nên chồng bà không biết. Do tin tưởng nhau nên bà không yêu cầu vợ chồng bà M viết giấy nhận đủ tiền nợ bà trả. Năm 2017, bà tuyên bố vỡ nợ, vợ chồng bà đã bán toàn bộ tài sản trong gia đình để trả nợ.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 222.000.000 đồng, bà không đồng ý. Nếu Tòa án xử buộc bà trả nợ thì ông C1, M ra Cơ quan Thi hành án lấy tiền.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C2 trình bày: Ông là chồng của bà Đỗ Thị T, ông hoàn toàn không biết bà Dương Thị Trúc M và ông Lê Trung C1. Do đó ông không biết việc vợ ông đã vay tiền của ông C1, bà M . Tòa án xem xem giải quyết theo pháp luật.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn có vay tiền nguyên đơn 05 lần, cu thể: Ngày 20/3/2016 âm lịch bà Trâm có vay vợ chồng bà M, ông C1 số tiền 30.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng sẽ hoàn trả; ngày 23/03/2016 âm lịch bà vay tiếp số tiền 60.000.000 đồng, hẹn 04 tháng bà sẽ hoàn trả; ngày 02/11/2016 âm lịch bà T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng và hẹn 01 tháng bà sẽ trả nguyên đơn. Đến ngày 15/11/2016 âm lịch bà vay tiếp số tiền 40.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng và bà đã trả góp trong thời hạn 40 ngày. Ngày 21/11/2016 âm lịch bà T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng, các lần vay bà T là người viết giấy, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói trả lãi 3%/tháng. Đối với khoản vay ngày 15/11/2016 âm lịch vay số tiền 40.000.000 đồng, bà T đã trả góp trong 8 ngày được 8.000.000 đồng, còn lại 32.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã trả xong nợ cho nguyên đơn, nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ xác định số tiền nợ gốc 222.000.000 đồng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn. Các lần vay đều không có ông C2 là chồng bà T, nhưng theo nguyên đơn thì chồng bà T biết việc vay tiền này vì bà T vay để sử dụng vào mục đích kinh doanh cho gia đình như mua bán thịt heo rừng và tại phiên tòa bà Trâm thừa nhận bà có mua bán hàng đông lạnh và thịt theo rừng là phục vụ cho việc làm ăn của gia đình; vợ chồng bà còn nợ nhiều người cần phải trả. Theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình thì ông C2 phải có nghĩa vụ trả nợ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự buộc bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C2 cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 222.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu trả lãi, nên đề nghị miễn xét.

Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C2 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Dương Thị Trúc M và ông Lê Trung C1 có đơn khởi kiện bà Đỗ Thị Trâm, ông Nguyễn Văn C2 cùng cư trú ở t 3, thị trấn Đ P, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn C2.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Dương Thị Trúc M, ông Lê Trung C1 và bị đơn bà Đỗ Thị T đều thừa nhận ngày 20/3/2016 âm lịch bị đơn có vay nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng sẽ hoàn trả; ngày 23/03/2016 âm lịch bị đơn vay tiếp số tiền 60.000.000 đồng, hẹn 04 tháng bị đơn sẽ trả; ngày 02/11/2016 âm lịch bị đơn vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng và hẹn 01 tháng trả. Ngày 15/11/2016 âm lịch bị đơn vay tiếp số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 40 ngày. Ngày 21/11/2016 âm bị đơn vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng; các lần vay bà T là người viết giấy, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói có trả lãi 3%/tháng và có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Xét hợp đồng vay giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định: Bị đơn thừa nhận có vay nguyên đơn tổng cộng 05 lần với số tiền 230.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng bị đơn đã trả đủ cho nguyên đơn số tiền 230.000.000 đồng, nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Nguyên đơn thì cho rằng bị đơn chưa trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn thì tuyên bố vỡ nợ, tuy tại các giấy vay các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng bị đơn không trả theo thỏa thuận và xin trả lãi hàng tháng, nên nguyên đơn mới tiếp tục cho cho bị đơn vay; đối với khoản vay ngày 15/11/2016 âm lịch vay số tiền 40.000.000 đồng, bị đơn đã trả góp trong 8 ngày được 8.000.000 đồng, còn lại 32.000.000 đồng. Hiện bị đơn còn số tiền nợ nguyên đơn 222.000.000 đồng chưa trả, nguyên đơn đòi nợ nhiều lần

bị đơn vẫn không trả. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bị đơn khai đã trả đủ số tiền 222.000.000 đồng cho nguyên đơn, nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định số tiền nợ 222.000.000 đồng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật dân sự buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 222.000.000 đồng.

[2.3] Xét mục đích bị đơn vay tiền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng bị đơn thừa nhận bị đơn có kinh doanh mua bán hàng đông lạnh và thịt heo rừng nên nguyên đơn mới cho bà vay và năm 2017 bị đơn tuyên bố vỡ nợ, vợ chồng bị đơn đã bán toàn bộ tài sản để trả nợ. Mặt khác, bi đơn cho rằng mục đích bà vay tiền là trả tiền nợ nhưng bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Nên, việc nguyên đơn trình bày các lần bị đơn vay tiền là để sử dụng vào mục đích làm ăn của gia đình như buôn bán thịt heo rừng là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Ông Nguyễn Văn C2 cho rằng, ông hoàn toàn không biết bà Dương Thị Trúc M và ông Lê Trung C1, việc vay tiền giữa vợ ông và ông C1, bà M1 ông không biết. Hội đồng xét xử thấy rằng các lần bà T vay tiền là để sử dụng vào mục đích làm ăn của gia đình như buôn bán thịt heo rừng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên phát sinh nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng; ông Cường cho rằng ông không biết là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy căn cứ vào Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần buộc ông Nguyễn Văn C2 cùng có trách nhiệm trả nợ chung với bà Đỗ Thị T.

[2.5] Các bên đương sự không có yêu cầu xem xét đối với số tiền lãi đã trả. Nên, Hội đồng xét xử không xét.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Trúc M1 và ông Lê Trung C1; buộc bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C2 cùng có trách nhiệm trả cho bà M, ông C1 số tiền nợ gốc 222.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C2 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn là (222.000.000đồng x 5%) = 11.100.000đồng.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466 khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Trúc Mvà ông Lê Trung C1. Buộc bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C2 cùng phải có nghĩa vụ trả cho bà M, ông C1 số tiền là 222.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện số tiền có nghĩa vụ phải trả thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C2 cùng phải chịu 11.100.000đồng (*Mười một triệu một trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Trúc M và ông Lê Trung C1 số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.500.000đồng (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2016/0001448, ngày 12/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Lê Trung C1, bà Dương Thị Trúc M1, bà Đỗ Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn C2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đức Phổ;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS huyện Đức Phổ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Sang